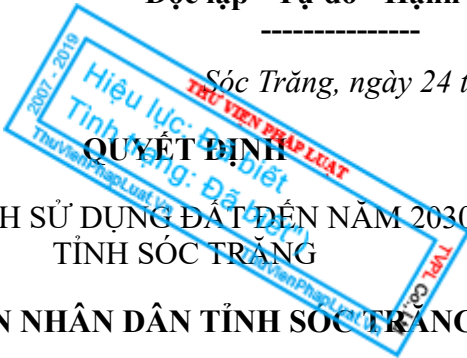


ỦY BAN NHÂN DÂN
TỈNH SÓC TRĂNG

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số: 380/QĐ-UBND

Sóc Trăng, ngày 24 tháng 02 năm 2023



QUYẾT ĐỊNH

VỀ VIỆC PHÊ DUYỆT QUY HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT ĐẾN NĂM 2030 CỦA HUYỆN MỸ XUYỀN,
TỈNH SÓC TRĂNG

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH SÓC TRĂNG

Căn cứ Luật Tổ chức Chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015; Luật Sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 22 tháng 11 năm 2019;

Căn cứ Luật Đất đai ngày 29 tháng 11 năm 2013;

Căn cứ Luật Quy hoạch ngày 24 tháng 11 năm 2017;

Căn cứ Luật Sửa đổi, bổ sung một số điều của 37 luật có liên quan đến quy hoạch ngày 20 tháng 11 năm 2018;

Căn cứ Nghị quyết số 751/2019/UBTVQH14 ngày 16 tháng 8 năm 2019 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội giải thích một số điều của Luật Quy hoạch;

Căn cứ Nghị quyết số 61/2022/QH15 ngày 16 tháng 6 năm 2022 của Quốc hội tiếp tục tăng cường hiệu lực, hiệu quả thực hiện chính sách, pháp luật về quy hoạch và một số giải pháp tháo gỡ khó khăn, vướng mắc, đẩy nhanh tiến độ lập và nâng cao chất lượng quy hoạch thời kỳ 2021 - 2030;

Căn cứ Nghị định số 37/2019/NĐ-CP ngày 07 tháng 5 năm 2019 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Quy hoạch;

Căn cứ Nghị định số 148/2020/NĐ-CP ngày 18 tháng 12 năm 2020 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số nghị định quy định chi tiết thi hành Luật Đất đai;

Căn cứ Thông tư số 01/2021/TT-BTNMT ngày 12 tháng 4 năm 2021 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định kỹ thuật việc lập, điều chỉnh quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất;

Xét đề nghị của Ủy ban nhân dân huyện Mỹ Xuyên (tại Tờ trình số 13/TTr-UBND ngày 10 tháng 02 năm 2023) và Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh Sóc Trăng (tại Tờ trình số 384/TTr-STNMT-CCQLĐĐ ngày 21 tháng 02 năm 2023).

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Phê duyệt Quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030 của huyện Mỹ Xuyên, tỉnh Sóc Trăng, với các nội dung chủ yếu như sau:

1. Nội dung Phương án Quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030:

1.1. Diện tích, cơ cấu các loại đất:

Stt	Chỉ tiêu sử dụng đất	Hiện trạng năm 2020		Quy hoạch đến năm 2030			
		Diện tích (ha)	Cơ cấu (%)	Cấp tỉnh phân bổ (ha)	Huyện Mỹ Xuyên xác định, xác	Tổng số	
						Diện tích (ha)	Cơ cấu (%)

(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	định bổ sung (6)	(7)=(5)+(6)	(8)
I	Tổng diện tích tự nhiên	37.314,08	100,00	37.314	-	37.314,08	100,00
1	Đất nông nghiệp	32.525,25	87,17	31.541	-350	31.190,73	83,59
1.1	Đất trồng lúa	9.076,45	24,32	8.486	-	8.486,17	22,74
	<i>Trong đó: đất chuyên trồng lúa nước</i>	<i>9.076,45</i>	<i>24,32</i>	<i>8.486</i>	<i>-</i>	<i>8.486,17</i>	<i>22,74</i>
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	1.156,84	3,10	-	1.166	1.165,55	3,12
1.3	Đất trồng cây lâu năm	3.215,96	8,62	3.482	-235	3.247,01	8,70
1.4	Đất rừng phòng hộ	-	-	-	-	-	-
1.5	Đất rừng đặc dụng	-	-	-	-	-	-
1.6	Đất rừng sản xuất, trong đó:	-	-	-	-	-	-
	<i>Trong đó: Đất có rừng sản xuất là rừng tự nhiên</i>	<i>-</i>	<i>-</i>	<i>-</i>	<i>-</i>	<i>-</i>	<i>-</i>
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	19.047,17	51,05	-	18.213	18.212,67	48,81
1.8	Đất làm muối	-	-	-	-	-	-
1.9	Đất nông nghiệp khác	28,83	0,08	-	79	79,33	0,21
2	Đất phi nông nghiệp	4.788,83	12,83	5.773	350	6.123,35	16,41
2.1	Đất quốc phòng	43,06	0,12	95	-	95,00	0,25
2.2	Đất an ninh	2,12	0,01	14	-	14,00	0,04
2.3	Đất khu công nghiệp	-	-	50	-	50,00	0,13
2.4	Đất cụm công nghiệp	-	-	100	40	140,00	0,38
2.5	Đất thương mại, dịch vụ	22,54	0,06	48	-	48,00	0,13
2.6	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	46,7	0,13	74	-	74,00	0,20
2.7	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	-	-	-	-	-	-
2.8	Đất sản xuất vật liệu xây dựng, làm đồ gốm	-	-	-	-	-	-
2.9	Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã	2.829,67	7,58	3.415	1	3.416,13	9,16
-	Đất giao thông	947,69	2,54	1.194	-	1.194,16	3,20
-	Đất thủy lợi	1.686,57	4,52	1.718	-	1.718,00	4,60
-	Đất xây dựng cơ sở văn hóa	0,63	-	6	-	6,00	0,02
-	Đất xây dựng cơ sở y tế	3,39	0,01	9	-	9,00	0,02
-	Đất xây dựng cơ sở giáo dục-đào tạo	65,27	0,17	150	-	149,65	0,40
-	Đất xây dựng cơ sở thể dục - thể thao	11,51	0,03	27	-	27,47	0,07
-	Đất công trình năng lượng	2,25	0,01	105	-	104,80	0,28
-	Đất công trình bưu chính viễn thông	0,36	-	1	-	1,00	-
-	Đất xây dựng kho dự trữ quốc gia	-	-	-	-	-	-

-	Đất có di tích, lịch sử - văn hóa	1,43	-	2	1	2,79	0,01
-	Đất bãi thải, xử lý chất thải	5,64	0,02	28	-	28,00	0,08
-	Đất cơ sở tôn giáo	44,68	0,12	45	-	44,68	0,12
-	Đất làm nghĩa trang, nhà tang lễ, nhà hỏa táng	59,48	0,16	126	-	125,62	0,34
-	Đất xây dựng cơ sở khoa học và công nghệ	-	-	-	-	-	-
-	Đất xây dựng cơ sở dịch vụ xã hội	-	-	-	-	-	-
-	Đất chợ	0,77	-	-	5	4,97	0,01
2.10	Đất danh lam, thắng cảnh	-	-	-	-	-	-
2.11	Đất sinh hoạt cộng đồng	2,67	0,01	-	8	8,24	0,02
2.12	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng	-	-	-	12	12,00	0,03
2.13	Đất ở tại nông thôn	720,82	1,93	602	256	857,55	2,30
2.14	Đất ở tại đô thị	91,28	0,24	321	-	320,81	0,86
2.15	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	37,61	0,10	31	17	48,25	0,13
2.16	Đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp	-	-	-	-	-	-
2.17	Đất xây dựng cơ sở ngoại giao	-	-	-	-	-	-
2.18	Đất tín ngưỡng	6,23	0,02	-	6	6,23	0,02
2.19	Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối	982,17	2,63	-	982	982,17	2,63
2.20	Đất có mặt nước chuyên dùng	3,95	0,01	-	51	50,95	0,14
2.21	Đất phi nông nghiệp khác	-	-	-	-	-	-
3	Đất chưa sử dụng	-	-	-	-	-	-
II	Khu chức năng	-		22.388,00	-932	26.496,81	71,01
1	Đất khu công nghệ cao	-	-	-	-	-	-
2	Đất khu kinh tế	-	-	-	-	-	-
3	Đất đô thị	-	-	9.485	-	9.484,63	25,42
4	Khu vực sản xuất nông nghiệp (khu vực chuyên trồng lúa nước, khu vực chuyên trồng cây công nghiệp lâu năm)	-	-	12.705	-972	11.733,19	31,44
5	Khu vực lâm nghiệp (khu vực rừng phòng hộ, rừng đặc dụng, rừng sản xuất)	-	-	-	-	-	-
6	Khu du lịch	-	-	-	-	-	-
7	Khu bảo tồn thiên nhiên và đa dạng sinh học	-	-	-	-	-	-
8	Khu vực phát triển công nghiệp (khu công nghiệp, cụm công nghiệp)	-	-	150	40	190,00	0,51
9	Khu đô thị (trong đó có khu đô thị mới)	-	-	-	-	-	-

10	Khu thương mại - dịch vụ	-	-	48	-	48,00	0,13
11	Khu đô thị - thương mại - dịch vụ	-	-	-	-	-	-
12	Khu dân cư nông thôn	-	-	-	4.109	4.109,44	11,01
13	Khu ở, làng nghề, sản xuất phi nông nghiệp nông thôn	-	-	-	932	931,55	2,50

1.2. Diện tích chuyển mục đích sử dụng đất:

Đơn vị tính: Ha

Stt	Chi tiêu sử dụng đất	Mã	Diện tích (ha)	Diện tích phân theo đơn vị hành chính										
				Thị trấn Mỹ Xuyên	Xã Tham Đôn	Xã Đại Tâm	Xã Thạnh Phú	Xã Thạnh Quới	Xã Gia Hòa 1	Xã Gia Hòa 2	Xã Hòa Tú 1	Xã Hòa Tú 2	Xã Ngọc Tỏ	Xã Ngọc Đông
(1)	(2)	(3)	(4)=(5)+...+(15)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)	(15)
1	Đất nông nghiệp chuyển sang phi nông nghiệp	NNP/PNN	1.334,52	154,45	139,92	200,09	111,73	76,55	93,69	100,64	147,00	115,39	66,58	128,48
1.1	Đất trồng lúa	LUA/PNN	352,78	65,28	100,06	116,80	35,43	35,21	-	-	-	-	-	-
	Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước	LUC/PNN	352,78	65,28	100,06	116,80	35,43	35,21	-	-	-	-	-	-
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK/PNN	134,29	23,49	12,97	72,53	11,76	7,80	-	-	3,76	0,18	-	1,80
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN/PNN	52,95	4,73	2,02	7,10	0,88	0,55	2,47	6,80	5,56	11,91	6,80	4,13
1.4	Đất rừng phòng hộ	RPH/PNN	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
1.5	Đất rừng đặc dụng	RDD/PNN	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX/PNN	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
	Trong đó: Đất có rừng sản xuất là rừng tự nhiên	RSN/PNN	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS/PNN	794,50	60,95	24,87	3,66	63,66	32,99	91,22	93,84	137,68	103,30	59,78	122,55
1.8	Đất làm muối	LMU/PNN	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
1.9	Đất nông nghiệp khác	NKH/PNN	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2	Chuyển đổi cơ cấu sử dụng đất trong nội bộ đất nông nghiệp		84,00	20,70	16,00	17,70	14,60	15,00	-	-	-	-	-	-
2.1	Đất trồng lúa chuyển sang đất trồng cây lâu năm	LUA/CLN	84,00	20,70	16,00	17,70	14,60	15,00	-	-	-	-	-	-
2.2	Đất trồng lúa chuyển sang đất trồng rừng	LUA/LNP	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.3	Đất trồng lúa chuyển sang đất nuôi trồng thủy sản	LUA/NTS	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.4	Đất trồng lúa nước chuyển sang đất làm muối	LUA/LMU	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.5	Đất trồng cây hàng năm khác chuyển sang đất nuôi trồng thủy sản	HNK/NTS	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.6	Đất trồng cây hàng năm khác chuyển sang đất làm muối	HNK/LMU	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.7	Đất rừng phòng hộ chuyển sang đất nông nghiệp không phải là rừng	RPH/NKR ^(a)	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.8	Đất rừng đặc dụng chuyển sang đất nông nghiệp không phải là rừng	RDD/NKR ^(a)												
2.9	Đất rừng sản xuất chuyển sang đất nông nghiệp không phải là rừng	RSX/NKR ^(a)												
	Trong đó: Đất có rừng sản xuất là rừng tự nhiên	RSN/NKR ^(a)	-											
3	Đất phi nông nghiệp không phải là đất ở chuyển sang đất ở	PKO/OTC	191,72	10,60	0,47	0,32	76,84	0,07	2,24	0,24	94,38	0,24	1,07	5,25

1.3. Diện tích đất chưa sử dụng đưa vào sử dụng cho các mục đích: Trên địa bàn huyện Mỹ Xuyên, tỉnh Sóc Trăng không còn diện tích đất chưa sử dụng.

2. Vị trí, diện tích các khu vực đất phải chuyển mục đích sử dụng được xác định theo bản đồ Quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030 tỷ lệ 1:25.000, Báo cáo thuyết minh tổng hợp Quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030 và Kế hoạch sử dụng đất năm đầu của Quy hoạch sử dụng đất huyện Mỹ Xuyên, tỉnh Sóc Trăng.

Điều 2. Căn cứ Điều 1 Quyết định này, Ủy ban nhân dân huyện Mỹ Xuyên có trách nhiệm:

1. Công bố công khai Quy hoạch sử dụng đất theo đúng quy định của pháp luật về đất đai.
2. Thực hiện việc thu hồi đất, giao đất, cho thuê đất, chuyển mục đích sử dụng đất theo đúng Quy hoạch sử dụng đất đã được duyệt.
3. Tổ chức kiểm tra thường xuyên việc thực hiện Quy hoạch sử dụng đất.

Điều 3. Chánh Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh, Giám đốc Sở Tài nguyên và Môi trường, Thủ trưởng các Sở, ngành tỉnh, Chủ tịch Ủy ban nhân dân huyện Mỹ Xuyên, Chánh Văn phòng Hội đồng nhân dân và Ủy ban nhân dân huyện Mỹ Xuyên, Trưởng phòng Phòng Tài nguyên và Môi trường huyện Mỹ Xuyên, tỉnh Sóc Trăng và các tổ chức, hộ gia đình, cá nhân có liên quan căn cứ Quyết định thi hành kể từ ngày ký./.

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH

Nơi nhận:

- Như Điều 3;
- CT và các PCT UBND tỉnh;
- Công TTĐT tỉnh;
- Lưu: VT, KT.

Vương Quốc Nam